

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

KHOI VĂN PHÒNG CÔNG TY MẸ TẠI NGÀY 31/3/2012

NĂM 2012

Nơi nhận:.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2012
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		241 723 250 901	187 723 287 820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68 683 958 331	23 937 723 134
1. Tiền	111	V.01	18 683 958 331	13 937 723 134
2. Các khoản tương đương tiền	112		50 000 000 000	10 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14 067 708 075	15 552 154 800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16 927 902 589	20 995 099 747
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2 860 194 514)	(5 442 944 947)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48 614 598 686	46 932 823 716
1. Phải thu của khách hàng	131		27 132 863 981	27 646 632 748
2. Trả trước cho người bán	132		4 683 272 146	12 653 984 177
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	10 494 795 137	290 274 069
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6 303 667 422	6 341 932 722
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		86 773 869 790	77 652 061 525
1. Hàng tồn kho	141	V.04	86 773 869 790	77 652 061 525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23 583 116 019	23 648 524 645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		898 723 088	1 264 375 901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	22 684 392 931	22 384 148 744
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1 828 147 140 485	1 837 733 593 318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 563 943 226 994	1 573 427 181 243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 297 443 045 483	1 322 475 118 875
- Nguyên giá	222		2 082 449 713 682	2 070 088 611 487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(785 006 668 199)	(747 613 492 612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53 877 920	53 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53 877 920)	(53 877 920)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	266 500 181 511	250 952 062 368
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		263 390 000 000	263 390 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		216 000 000 000	216 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		35 000 000 000	35 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(48 000 000 000)	(48 000 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		813 913 491	916 412 075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	813 913 491	916 412 075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a		
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		2 069 870 391 386	2 025 456 881 138
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		1 208 554 233 249	1 188 421 375 893
I. Nợ ngắn hạn	310		330 997 096 179	310 853 357 823
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	234 023 990-811	222 337 514 461
2. Phải trả người bán	312		32 892 582 828	50 579 507 559
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7 367 106 238	2 458 452 414
5. Phải trả người lao động	315		3 796 641 659	7 872 413 005
6. Chi phí phải trả	316	V.17	45 275 599 700	7 424 111 280
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a	1 702 359 741	11 937 480 203
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 466 728 041	5 826 727 972
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		472 087 161	2 417 150 929
II. Nợ dài hạn	330		877 557 137 070	877 568 018 070
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	877 292 449 980	877 292 449 980
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		264 687 090	275 568 090
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.	2	3	4	5
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		861 316 158 137	837 035 505 245
I. Vốn chủ sở hữu	410		861 316 158 137	837 035 505 245
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 633 094 834	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3 205 709 417)	(3 205 709 417)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1 383 998 322
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		172 101 904 358	172 101 904 358
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26 942 642 148	26 942 642 148
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61 766 376 214	36 101 725 000
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		2 069 870 391 386	2 025 456 881 138
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			119 474	169 052
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			119 474	169 052
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 13/04/2012. Giờ in: 15:11:52

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Khâu

Lập, Ngày tháng năm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	154 121 268 888	178 147 592 350	154 121 268 888	178 147 592 350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	154 121 268 888	178 147 592 350	154 121 268 888	178 147 592 350
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	118 833 725 762	116 340 172 748	118 833 725 762	116 340 172 748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35 287 543 126	61 807 419 602	35 287 543 126	61 807 419 602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	21 489 991 988	846 151 939	21 489 991 988	846 151 939
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	23 328 932 431	45 449 803 986	23 328 932 431	45 449 803 986
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16 772 356 797	17 976 797 647	16 772 356 797	17 976 797 647
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 115 224 126	4 642 946 719	6 115 224 126	4 642 946 719
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		27 333 378 557	12 560 820 836	27 333 378 557	12 560 820 836
11. Thu nhập khác	31		68 181 818	139 353 692	68 181 818	139 353 692
12. Chi phí khác	32		72 643 594	111 720 297	72 643 594	111 720 297
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4 461 776)	27 633 395	(4 461 776)	27 633 395
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27 328 916 781	12 588 454 231	27 328 916 781	12 588 454 231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 664 265 567	3 147 113 558	1 664 265 567	3 147 113 558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		25 664 651 214	9 441 340 673	25 664 651 214	9 441 340 673
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 13/04/2012. Giờ in: 10:39:21

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lập ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Khâu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27 328 916 781	12 588 454 231
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37 393 175 587	37 142 002 578
- Các khoản dự phòng	03		-2 582 750 433	1 072 008 700
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-21 249 192 724	-38 208 957 823
- Chi phí lãi vay	06		16 772 356 797	41 976 797 647
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		57 662 506 008	54 570 305 333
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-3 129 489 872	-9 232 998 225
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		5 879 754 465	9 085 513 658
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12 857 199 271	80 847 419 976
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3 676 425 364	2 953 084 307
- Tiền lãi vay đã trả	13		-3 034 951 800	-1 491 500 487
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1 246 269 955	-1 176 113 646
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		293 134 063	970 569 687
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-2 516 375 607	-2 683 818 429
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		70 441 931 937	133 842 462 174
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2 360 833 416	-7 100 940 230
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		75 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-60 000 000 000	-135 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20 000 000 000	75 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		649 381 168	602 855 099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-41 636 452 248	-66 498 085 131
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		57 320 708 831	19 657 186 043
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-41 384 232 481	-23 791 088 315
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15 936 476 350	-4 133 902 272
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		44 741 956 039	63 210 474 771
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23 937 723 134	7 542 789 158
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4 279 158	-9 880 392
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		68 683 958 331	70 743 383 537

Ngày in: 13/04/2012. Giờ in: 14:10:17

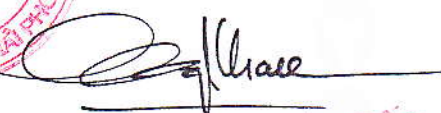
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)




GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Khâu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO (sau đây gọi là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải xăng dầu Đường thủy I. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2009	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	306.000.000.000	305.033.040.000	51,0
Các cổ đông khác	294.000.000.000	293.044.810.000	48,7
Cộng	600.000.000.000	598.077.850.000	99,7

Cty mẹ của Cty là Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam(cổ đông Nhà nước), nay đổi tên thành Tập đoàn xăng dầu Việt nam (từ ngày 01/12/2011) nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2012, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 05 công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hải Phòng	Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	Số 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	70%	70%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - được thành lập và hoạt động tại Thành phố Hải Phòng. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP là kinh doanh dịch vụ vận tải. Tên công ty liên kết, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ kiểm soát của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung, Hải phòng.	35%	35%

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (031) 3838680 / 3830049

Fax : (031) 3838033

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương cơ bản làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành và được mua lại bởi chính Công ty Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành ra (Mã chứng khoán: VIP).

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ năm 2011 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/03/2012 : 20.828 VND/USD

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2012
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	11,68	10,17
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	88,3	89,83
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	58,39	59,38
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41,61	40,62
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,35	0,32
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,29	0,26
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,32	7,07
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	3,24	5,30
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,32	0,59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0,24	0,45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn chủ sở hữu	%	0,58	1,1

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Khâu

Nguyễn Hoàng Yến

Mai Thế Cung

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	68 683 958 331	23 937 723 134
- Tiền mặt		69 644 506	105 958 700
+ Tiền Việt Nam		69 644 506	105 958 700
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		68 614 313 825	23 831 764 434
+ Tiền Việt Nam		66 130 709 176	20 310 737 923
+Ngoại tệ		2 483 604 649	3 521 026 511
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	14 067 708 075	15 552 154 800
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3 227 902 589	7 295 099 747
- Đầu tư ngắn hạn khác		13 700 000 000	13 700 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-2 860 194 514	-5 442 944 947
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a	10 494 795 137	290 274 069
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty		10 494 795 137	290 274 069
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	6 303 667 422	6 341 932 722
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		6 303 667 422	6 341 932 722
04. Hàng tồn kho	V.04	86 773 869 790	77 652 061 525
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		86 193 222 746	77 069 104 144
- Công cụ, dụng cụ		580 647 044	582 957 381
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		580 647 044	582 957 381
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
+ Xăng dầu			
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		484 390	484 390
+ Cổ phiếu phổ thông		484 390	484 390
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59 323 395	59 323 395
+ Cổ phiếu thường		59 323 395	59 323 395
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	154 121 268 888	178 147 592 350
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng			
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa			
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		154 121 268 888	178 147 592 350
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	154 121 268 888	178 147 592 350
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa			
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		154 121 268 888	178 147 592 350
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	118 833 725 762	116 340 172 748
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		118 833 725 762	116 340 172 748
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	21 489 991 988	846 151 939
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		649 381 168	602 855 099
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		84 787 800	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		20 671 854 514	
- Lãi bán ngoại tệ		83 968 506	243 296 840
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	23 328 932 431	45 449 803 986
- Lãi tiền vay		16 772 356 797	17 976 797 647
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		- 611 580 036	
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		168 155 670	2 400 997 639
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7 000 000 000	24 000 000 000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			1 072 008 700
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	1 664 265 567	3 147 113 558
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1 664 265 567	3 147 113 558
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		124 948 949 888	120 983 119 467
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		35 034 308 028	43 028 434 598
- Chi phí nhân công		13 245 063 669	14 185 081 485
Tr đó : Chi phí tiền lương		11 981 883 730	12 797 653 987
- Chi phí khấu hao TSCĐ		37 393 175 587	37 142 002 578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		37 070 231 551	24 767 468 655
- Chi phí khác bằng tiền		2 206 171 053	1 860 132 151

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	877 292 449 980	877 292 449 980
a - Vay dài hạn		877 292 449 980	877 292 449 980
- Vay Ngân hàng		847 292 449 980	847 292 449 980
+ Tiền Việt Nam		54 250 000 000	54 250 000 000
+ Tiền ngoại tệ		793 042 449 980	793 042 449 980
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành		30 000 000 000	30 000 000 000
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
d-Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59 807 785	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	234 023 990 811	222 337 514 461
15.1. Vay ngắn hạn		57 320 708 831	22 008 256 501
- Vay ngân hàng		57 320 708 831	22 008 256 501
+ Tiền Việt Nam		57 320 708 831	22 008 256 501
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		176 703 281 980	200 329 257 960
- Ngân hàng		176 703 281 980	200 329 257 960
+ Tiền Việt Nam		11 750 000 000	16 000 000 000
+ Ngoại tệ		164 953 281 980	184 329 257 960
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	45 275 599 700	7 424 111 280
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		20 197 261 210	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		25 078 338 490	7 424 111 280
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a	1 702 359 741	11 937 480 203
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty		1 702 359 741	11 937 480 203
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	5 466 728 041	5 826 727 972
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		463 840 505	391 135 050
- Bảo hiểm xã hội		51 727 469	25 767 716
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4 951 160 067	5 409 825 206
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						2 070 088 611 487
Số dư đầu năm	12	325 266 551	1 082 320 256	2 068 007 837 791	673 186 889		12 361 102 195
Số tăng trong năm	13		11 488 792 195		872 310 000		12 361 102 195
- Mua sắm mới	131		11 488 792 195		872 310 000		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	325 266 551	12 571 112 451	2 068 007 837 791	1 545 496 889		2 082 449 713 682
Giá trị hao mòn lũy kế	16						747 613 492 612
Số dư đầu năm	17	209 254 860	1 052 311 909	745 933 252 872	418 672 971		37 393 175 587
Số tăng trong năm	18	6 776 388	260 989 366	37 094 739 741	30 670 092		37 393 175 587
- Khấu hao trong năm	181	6 776 388	260 989 366	37 094 739 741	30 670 092		
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	216 031 248	1 313 301 275	783 027 992 613	449 343 063		785 006 668 199
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						1 322 475 118 875
-Tại ngày đầu năm	22	116 011 691	30 008 347	1 322 074 584 919	254 513 918		1 297 443 045 483
-Tại ngày cuối kỳ	23	109 235 303	11 257 811 176	1 284 979 845 178	1 096 153 826		

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11					53 877 920	53 877 920
Số dư đầu năm	12						
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB TCTy	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15					53 877 920	53 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16					53 877 920	53 877 920
Số dư đầu năm	17						
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB TCTy	192						
- ĐDNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20					53 877 920	53 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối quý	23						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	811 923 116 934	50 384 567 082			675 063 655			861 632 620 361
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	567 649 469	107 414 186			675 063 655			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	155 817 776 974							155 817 776 974
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	19 871 867 021							19 871 867 021
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	31 954 878 636	50 277 152 896						82 232 031 532
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	31 954 878 636	40 835 812 223						72 790 690 859
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		9 441 340 673						9 441 340 673
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	837 035 505 245	25 716 545 001	.		1 435 892 109			861 316 158 137
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-3 205 709 417							-3 205 709 417
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	1 383 998 322	51 893 787			1 435 892 109			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	172 101 904 358							172 101 904 358
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	26 942 642 148							26 942 642 148
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	36 101 725 000	25 664 651 214						61 766 376 214
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	36 101 725 000	20 671 854 514						56 773 579 514
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		4 992 796 700						4 992 796 700
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		2 458 452 414	5 162 475 038	10 071 128 862		7 367 106 238
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		98 140 713	2 347 807 575	7 931 214 094		5 681 547 232
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		1 246 269 955	1 246 269 955	1 664 265 567		1 664 265 567
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		1 114 041 746	1 565 397 508	472 649 201		21 293 439
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18						
9. Các loại thuế khác	19			3 000 000	3 000 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		2 458 452 414	5 162 475 038	10 071 128 862		7 367 106 238

Ghi chú

- Cột 7 = $|4-3 + 6 - 5|$ nếu kết quả < 0
- Cột 8 = $4-3 + 6 - 5$ nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	388 110	7 295 099 747			302 721	4 067 197 158	85 389	3 227 902 589
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		23 700 000 000		60 000 000 000		20 000 000 000		63 700 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		5 442 944 947				2 582 750 433		2 860 194 514
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty chứng khoán HP	264 605	2 855 528 916			264 600	2 855 474 958	5	53 958
- CP C.ty Hóa Dầu Petrolimex (PLC)	25 151	360 204 417			25 100	359 482 200	51	722 217
- CP C.ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414
- CP Vietcombank (NH Ngoại Thương)	13 021	852 240 000			13 021	852 240 000		

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		216 000 000 000						216 000 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		25 000 000 000						25 000 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng		30 000 000 000						30 000 000 000
- Cty TNHH BĐS VIPCO		132 500 000 000						132 500 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Trường CDăng nghề duyên Hải		21 000 000 000						21 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35 000 000 000						35 000 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP		35 000 000 000						35 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	69 892 014 201
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	69 892 014 201
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	484 390
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	484 390